

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN



*Đông hành và chia sẻ*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 1 NĂM 2025



262-264 TRẦN HƯNG ĐẠO, QUẬN I, TP.HCM  
ĐIỆN THOẠI: 0283.9200408



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>1.053.992.294.119</b> | <b>1.462.912.585.301</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>220.275.458.636</b>   | <b>508.965.160.768</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 220.275.458.636          | 508.965.160.768          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                          |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                          |                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>388.256.250.075</b>   | <b>526.778.864.056</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 363.426.995.923          | 384.361.257.343          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 26.184.449.877           | 8.866.241.494            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 3.203.286.634            | 3.203.286.634            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 48.160.375.978           | 183.066.936.922          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | (55.722.368.727)         | (55.722.368.727)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 3.003.510.390            | 3.003.510.390            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>432.396.521.642</b>   | <b>415.068.740.358</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 479.139.404.218          | 461.811.622.934          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (46.742.882.576)         | (46.742.882.576)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>13.064.063.766</b>    | <b>12.099.820.119</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 7.127.319.675            | 5.656.664.285            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 1.817.629.382            | 2.438.627.523            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 4.119.114.709            | 4.004.528.311            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>2.658.156.355.850</b> | <b>2.681.643.398.965</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>48.524.585.140</b>    | <b>48.508.585.140</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 48.524.585.140           | 48.508.585.140           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>893.574.398.643</b>   | <b>913.481.380.099</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 892.853.152.245          | 912.772.510.602          |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 1.912.247.149.519        | 1.910.221.460.233        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (1.019.393.997.274)      | (997.448.949.631)        |



|                                                 |            |                          |                          |
|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 721.246.398              | 708.869.497              |
| - Nguyên giá                                    | 228        | 9.938.956.946            | 9.744.518.036            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | (9.217.710.548)          | (9.035.648.539)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 231        |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>379.864.993.646</b>   | <b>378.972.586.239</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 379.864.993.646          | 378.972.586.239          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>1.264.452.748.695</b> | <b>1.264.452.748.695</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | 464.887.702.214          | 464.887.702.214          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 753.017.399.892          | 753.017.399.892          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 161.700.000.000          | 161.700.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        | (115.152.353.411)        | (115.152.353.411)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>71.739.629.726</b>    | <b>76.228.098.792</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 71.739.629.726           | 76.228.098.792           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> | <b>3.712.148.649.969</b> | <b>4.144.555.984.266</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Đầu năm                  |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>1.955.794.125.300</b> | <b>2.347.986.984.266</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.267.467.901.175</b> | <b>1.658.040.939.084</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 93.058.068.861           | 98.316.978.713           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 57.974.576.769           | 42.251.876.262           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        |             | 27.392.298.465           | 113.520.670.728          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 13.327.545.491           | 20.182.513.648           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 2.105.498.540            | 4.533.807.664            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 10.427.332.608           | 258.181.821              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 15.401.099.808           | 14.523.810.095           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 1.026.080.884.705        | 1.329.309.491.175        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 21.700.595.928           | 35.143.608.978           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>688.326.224.125</b>   | <b>689.946.045.182</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 70.330.722.980           | 71.649.424.037           |

|                                                |            |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 379.225.833.389          | 379.225.833.389          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 236.467.416.313          | 236.467.416.313          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ         | 343        | 2.302.251.443            | 2.603.371.443            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>1.756.354.524.669</b> | <b>1.796.569.000.000</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>1.756.354.524.669</b> | <b>1.796.569.000.000</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 1.796.569.000.000        | 1.796.569.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |                          |                          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |                          |                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |                          |                          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | (40.214.475.331)         |                          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |                          |                          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | (40.214.475.331)         |                          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>3.712.148.649.969</b> | <b>4.144.555.984.266</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



HUỲNH THỊ HẠNH

Lập ngày 28 tháng 4 năm 2025



KIỀU NAM THÀNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế           |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay          | Năm trước        |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 6                | 7                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 495.329.622.710  | 595.769.723.776  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             |                  |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 495.329.622.710  | 595.769.723.776  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    |             | 459.549.113.712  | 596.737.109.687  |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 35.780.508.998   | (967.385.911)    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    |             | 3.038.418.503    | 12.383.800.750   |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    |             | 18.433.477.402   | 7.608.040.327    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 18.388.440.499   | 7.594.635.035    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    |             | 34.960.985.424   | 42.693.501.654   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    |             | 32.843.730.853   | 22.148.886.027   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | (47.419.266.178) | (61.034.013.169) |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 7.924.968.649    | 11.149.373.713   |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 720.177.802      | 5.104.516.396    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 7.204.790.847    | 6.044.857.317    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | (40.214.475.331) | (54.989.155.852) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    |             |                  |                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             |                  |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | (40.214.475.331) | (54.989.155.852) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |             |                  |                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71    |             |                  |                  |

Lập ngày 28 tháng 4 năm 2025

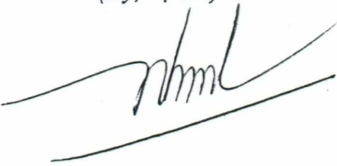
Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG



HUỲNH THỊ HẠNH



KIEU NAM THÀNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 589.703.037.820          | 611.861.609.731          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (482.792.947.252)        | (566.696.744.276)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (4.881.435.812)          | (16.227.469.430)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | (12.139.111.330)         | (7.594.635.035)          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             |                          |                          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 166.701.177.626          | 389.255.741.927          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (206.794.885.924)        | (491.101.500.972)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>49.795.835.128</b>    | <b>(80.502.998.055)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |             | (174.200.000)            | (179.800.000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                          | 4.545.674.615            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                          |                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                          |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                          |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                          |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 3.015.830.575            | 3.072.347.510            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>2.841.630.575</b>     | <b>7.438.222.125</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                          |                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                          |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 448.146.448.130          | 443.411.740.367          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (789.473.967.997)        | (614.165.830.619)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                          |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             |                          |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(341.327.519.867)</b> | <b>(170.754.090.252)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>(288.690.054.164)</b> | <b>(243.818.866.182)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>508.965.160.768</b>   | <b>409.596.094.453</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>352.032</b>           | <b>13.852.524</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>220.275.458.636</b>   | <b>165.791.080.795</b>   |

Lập ngày 28 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

HUỲNH THỊ HẠNH

KHOA NAM THÀNH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 1 năm 2025*

**1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu, ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 9 năm 2024

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có các đơn vị sản xuất và kinh doanh hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV- Xí nghiệp Ô tô Toyota - Bến Thành
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV - Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ Ô Tô
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV - Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV- Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV- Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô Chuyên dùng An Lạc
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV tại Hà Nội ( Samco Hà Nội)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV - Nhà máy Ô tô thương mại Samco (\*)

(\*) Được thành lập căn cứ vào quyết định 86/QĐ-HĐTV ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trong năm 2025, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 1070 người (tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 1106 người).

**2.CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**3.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



### 3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.3 Đầu tư

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tổng Công ty áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Nhà, xưởng, vật kiến trúc | 25 năm     |
| Máy móc thiết bị          | 4 – 25 năm |
| Phương tiện vận tải       | 6 – 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý  | 3 – 10 năm |
| Tài sản cố định khác      | 4 – 10 năm |

### 3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính



Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

### **3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó:

- Tiền thuê đất : 48 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: 03 năm

### **3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### **3.11 Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất đầu tư đối với các khoản còn đầu tư tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

### **3.12 Quỹ tiền lương**

Tổng Công ty căn cứ vào Thông báo của UBND TP.HCM về kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 của Tổng Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này thì Tổng Công ty chưa nhận được Thông báo của UBND TP.HCM, do đó Tổng Công ty tạm thời ghi nhận quỹ lương căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đồng thời, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại (nếu có) khi có Thông báo phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện.

### **3.13 Các khoản trích theo lương**

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí Công Đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

### **3.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **3.15 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong năm bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu, từ hoạt động bến xe khách

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ xây dựng

Doanh thu xây dựng ghi nhận theo khối lượng thực hiện được chủ đầu tư xác nhận và Tổng Công ty đã xuất hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.16 Giá vốn**

Giá vốn hàng hóa bao gồm giá mua hàng, chi phí mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp.

Giá vốn thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung phân bổ.

Giá vốn công trình xây dựng được kết chuyển theo tỉ lệ khoán trên doanh thu thực hiện, cho các đội xây dựng thuộc Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

### **3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

### **3.18 Công cụ tài chính**

☐ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

☐ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **3.19 Báo cáo bộ phận**



Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.20Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)

| 1. Tiền                           | Cuối kỳ         | Đầu kỳ          |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tiền mặt                        | 5.880.725.129   | 2.114.680.494   |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 214.394.733.507 | 506.850.480.274 |
| - Tiền đang chuyển                |                 |                 |
| - Các khoản tương đương tiền      |                 |                 |
| Cộng                              | 220.275.458.636 | 508.965.160.768 |

|                                                                   | Cuối kỳ |                |          | Đầu năm |                |          |
|-------------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                                   | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính                                     |         |                |          |         |                |          |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                         |         |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                           |         |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu                                         |         |                |          |         |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác                                           |         |                |          |         |                |          |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: |         |                |          |         |                |          |
| + Về số lượng                                                     |         |                |          |         |                |          |
| + Về giá trị                                                      |         |                |          |         |                |          |

|                                    | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
|------------------------------------|---------|----------------|---------|----------------|
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |         |                |         |                |
| b1) Ngắn hạn                       |         |                |         |                |



|                         |  |  |  |  |
|-------------------------|--|--|--|--|
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |  |  |  |  |
| - Trái phiếu            |  |  |  |  |
| - Các khoản đầu tư khác |  |  |  |  |
| b2) Dài hạn             |  |  |  |  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |  |  |  |  |
| - Trái phiếu            |  |  |  |  |
| - Các khoản đầu tư khác |  |  |  |  |

|                                                                                                                 | Giá gốc         | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc         | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------|-----------------|----------------|----------|
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) |                 |                |          |                 |                |          |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                                        | 464.887.702.214 |                |          | 464.887.702.214 |                |          |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;                                                                      | 753.017.399.892 |                |          | 753.017.399.892 |                |          |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;                                                                                       | 161.700.000.000 |                |          | 161.700.000.000 |                |          |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;                       |                 |                |          |                 |                |          |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.                      |                 |                |          |                 |                |          |
| - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.                                           |                 |                |          |                 |                |          |

|                                                                                                 | Cuối kỳ         | Đầu kỳ          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                                                               |                 |                 |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             |                 |                 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 229.165.913.720 | 248.885.407.674 |
| + CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH VẬN TẢI KUMHO SAMCO BUSLINES TẠI TP HÀ NỘI                             | 110.043.055.552 | 120.218.055.551 |
| + CÔNG TY TNHH VẬN TẢI KUMHO SAMCO BUSLINES                                                     | 63.320.976.552  | 67.679.799.763  |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN                                                              | 55.801.881.616  | 60.987.552.360  |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            | 134.261.082.203 | 135.475.849.669 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn                                                              |                 |                 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |                 |                 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            |                 |                 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan                                                 |                 |                 |



|                                             | Cuối kỳ               |          | Đầu kỳ                 |          |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>4. Phải thu khác</b>                     |                       |          |                        |          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>48.160.375.978</b> |          | <b>183.066.936.922</b> |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   | 64.590.910            |          | 64.590.910             |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 16.148.083.999        |          | 152.580.952.875        |          |
| - Phải thu người lao động                   |                       |          | 98.191.208             |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                          | 3.849.591.000         |          | 3.849.591.000          |          |
| - Cho mượn;                                 |                       |          |                        |          |
| - Các khoản chi hộ;                         |                       |          |                        |          |
| - Phải thu khác.                            | 28.098.110.069        |          | 26.473.610.929         |          |
| <b>b) Dài hạn</b>                           | <b>48.524.585.140</b> |          | <b>48.508.585.140</b>  |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                       |          |                        |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                       |          |                        |          |
| - Phải thu người lao động                   |                       |          |                        |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                          | 48.524.585.140        |          | 48.508.585.140         |          |
| - Cho mượn;                                 |                       |          |                        |          |
| - Các khoản chi hộ;                         |                       |          |                        |          |
| - Phải thu khác.                            |                       |          |                        |          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>96.684.961.118</b> |          | <b>231.575.522.062</b> |          |

|                                   | Cuối kỳ  |               | Đầu kỳ   |               |
|-----------------------------------|----------|---------------|----------|---------------|
|                                   | Số lượng | Giá trị       | Số lượng | Giá trị       |
| <b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b> |          |               |          |               |
| a) Tiền;                          |          |               |          |               |
| b) Hàng tồn kho;                  |          |               |          |               |
| c) TSCĐ;                          |          |               |          |               |
| d) Tài sản khác.                  |          | 3.003.510.390 |          | 3.003.510.390 |

|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|
|--|---------|--------|



|                                                                                                                                        | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
| <b>6. Nợ xấu</b>                                                                                                                       |         |                        |              |         |                        |              |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;                         |         |                        |              |         |                        |              |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; |         |                        |              |         |                        |              |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.                                                                                                |         |                        |              |         |                        |              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                            |         |                        |              |         |                        |              |

|                                                                                                                                                                               | Cuối kỳ                |          | Đầu kỳ                 |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                                                                                                                               | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| <b>7. Hàng tồn kho:</b>                                                                                                                                                       | <b>476.393.450.041</b> |          | <b>457.062.294.756</b> |          |
| - Hàng đang đi trên đường;                                                                                                                                                    | 1.792.399.960          |          | 2.576.290.911          |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu;                                                                                                                                                      | 80.396.301.108         |          | 67.354.849.908         |          |
| - Công cụ, dụng cụ;                                                                                                                                                           | 157.644.188            |          | 195.599.806            |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;                                                                                                                                        | 46.710.494.155         |          | 59.263.285.384         |          |
| - Thành phẩm;                                                                                                                                                                 | 250.463.793.960        |          | 243.407.011.190        |          |
| - Hàng hóa;                                                                                                                                                                   | 96.872.816.670         |          | 84.265.257.557         |          |
| - Hàng gửi bán;                                                                                                                                                               |                        |          |                        |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế.                                                                                                                                                      |                        |          |                        |          |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất: |                        |          |                        |          |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;                                                                          |                        |          |                        |          |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;                                                                                            |                        |          |                        |          |

|                                                 | Cuối kỳ       |                        | Đầu kỳ        |                        |
|-------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                                                 | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>               |               |                        |               |                        |
| a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 2.745.954.177 |                        | 4.749.328.178 |                        |



|                                                                                                                                                         |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + CSC2-0167: Xây dựng đường Song hành Khu công nghệ cao                                                                                                 | 1.047.513.632          | 1.047.513.632          |
| + CSC-0284: XL2 ( Từ Km0+364 đến Km0+850) Thuộc công trình cải tạo, nâng cấp đường Liên phường, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh                                 | 605.233.300            | 605.233.300            |
| + CSC-0199: Palm Residence - Thi công hệ thống hạ tầng                                                                                                  | 392.030.306            | 392.030.306            |
| + CSC-0311: Gói thầu" xây lắp thuộc dự án cải tạo kênh A41 ( kênh từ sân bay Tân Sơn Nhất ra đường Cộng Hòa)                                            | 316.937.042            |                        |
| + CSC-0029: Xây dựng Nhà tập thể 115 Trần Văn Kiêu                                                                                                      | 185.831.773            | 185.831.773            |
| + CSC-0165: XD đường Hoàng Hữu Nam (đoạn từ Bến xe Miền Đông mới đến nút giao với Xa lộ Hà Nội)                                                         | 152.356.157            | 2.472.667.200          |
| + CSC-0296: Đồng Sài Gòn ( GĐ1 ) Gói thầu " Công tác hạ tầng cho khu vực 1A1 DA Thành phố Thiên Nga, xã Phú Thạnh và xã Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai" | 35.324.064             | 35.324.064             |
| + CSC-0297: Xây lắp công trình thuộc dự án Sửa chữa lớn Tỉnh lộ 15 ( Từ đường Nguyễn Kim Cương đến đường Bến Than)                                      | 10.727.903             | 10.727.903             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                             | <b>2.745.954.177</b>   | <b>4.749.328.178</b>   |
| <b>b, Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                                       |                        |                        |
| - <b>Mua sắm</b>                                                                                                                                        | <b>70.090.909</b>      | <b>135.090.909</b>     |
| + CSA-0130: Dây chuyền công nghệ nhúng sơn điện ly                                                                                                      | 70.090.909             | 70.090.909             |
| + CSA-0198: Hệ thống quản lý văn bản điện tử iOffice                                                                                                    |                        | 65.000.000             |
| - <b>XDCB</b>                                                                                                                                           | <b>379.794.902.737</b> | <b>378.837.495.330</b> |
| + CSA-0007: Bồi thường, giải phóng mặt bằng - tái định cư tại P.Long Bình, Q. 9, TPHCM và P.Bình Thắng, TX.Dĩ An, Bình Dương                            | 370.607.348.393        | 370.607.348.393        |
| + CSA-0023: Dự án 262 Trần Hưng Đạo                                                                                                                     | 2.725.666.743          | 2.725.666.743          |
| + CSA-0008: Chi phí KSXD Bến xe Miền Tây mới                                                                                                            | 1.901.249.090          | 1.901.249.090          |
| + Các Dự án khác                                                                                                                                        | 4.560.638.511          | 3.603.231.104          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                             | <b>379.864.993.646</b> | <b>378.972.586.239</b> |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng         |
|--------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>   |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ             | 1.360.379.516.733      | 371.878.865.808  | 82.337.270.255                  | 16.691.897.844           |                                   | 78.933.909.593     | 1.910.221.460.233 |
| - Mua trong kỳ           |                        | 120.000.000      | 4.934.745.454                   | 432.569.025              |                                   |                    | 5.487.314.479     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 505.999.000            |                  |                                 | 88.451.622               |                                   | 142.631.295        | 737.081.917       |
| - Tăng khác              | 5.607.205.223          | 4.679.028.370    | 732.880.000                     | 1.697.413.443            |                                   |                    | 12.716.527.036    |



|                                   |                          |                        |                       |                       |                       |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                          |                        |                       |                       |                       |                          |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          |                        |                       |                       |                       |                          |
| - Giảm khác                       | 6.977.166.878            | 4.679.028.370          | 3.561.625.455         | 1.697.413.443         |                       | 16.915.234.146           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>1.359.515.554.078</b> | <b>371.998.865.808</b> | <b>84.443.270.254</b> | <b>17.212.918.491</b> | <b>79.076.540.888</b> | <b>1.912.247.149.519</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                          |                        |                       |                       |                       |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>               | <b>521.138.889.640</b>   | <b>326.969.884.276</b> | <b>55.638.189.189</b> | <b>15.708.534.427</b> | <b>77.993.452.099</b> | <b>997.448.949.631</b>   |
| - Khấu hao trong năm              | 13.407.559.938           | 5.960.094.513          | 3.304.966.799         | 109.416.877           | 81.268.365            | 22.863.306.492           |
| - Tăng khác                       | 3.450.528.283            | 4.665.592.257          | 415.035.985           | 1.697.413.443         |                       | 10.228.569.968           |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                          |                        |                       |                       |                       |                          |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          |                        |                       |                       |                       |                          |
| - Giảm khác                       | 4.368.787.132            | 4.665.592.257          | 415.035.985           | 1.697.413.443         |                       | 11.146.828.817           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>533.628.190.729</b>   | <b>332.929.978.789</b> | <b>58.943.155.988</b> | <b>15.817.951.304</b> | <b>78.074.720.464</b> | <b>1.019.393.997.274</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                          |                        |                       |                       |                       |                          |
| - Tại ngày đầu kỳ                 | 839.240.627.093          | 44.908.981.532         | 26.699.081.066        | 983.363.417           | 940.457.494           | 912.772.510.602          |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 825.887.363.349          | 39.068.887.019         | 25.500.114.266        | 1.394.967.187         | 1.001.820.424         | 892.853.152.245          |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính    | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng            |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>          |                   |                 |                          |                    |                      |                   |                      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>             |                   |                 | <b>84.400.000</b>        |                    | <b>9.660.118.036</b> |                   | <b>9.744.518.036</b> |
| - Mua trong kỳ                  |                   |                 |                          |                    | 49.438.910           |                   | 49.438.910           |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                      |                   |                      |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                    |                      |                   |                      |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                    | 80.000.000           | 65.000.000        | 145.000.000          |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                      |                   |                      |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                    |                      |                   |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>               |                   |                 | <b>84.400.000</b>        |                    | <b>9.789.556.946</b> | <b>65.000.000</b> | <b>9.938.956.946</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                 |                          |                    |                      |                   |                      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>             |                   |                 | <b>84.400.000</b>        |                    | <b>8.951.248.539</b> |                   | <b>9.035.648.539</b> |
| - Khấu hao trong năm            |                   |                 |                          |                    | 175.771.687          | 6.290.322         | 182.062.009          |



|                        |  |  |                   |                      |                   |                      |
|------------------------|--|--|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| - Tăng khác            |  |  |                   |                      |                   |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán |  |  |                   |                      |                   |                      |
| - Giảm khác            |  |  |                   |                      |                   |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      |  |  | <b>84.400.000</b> | <b>9.127.020.226</b> | <b>6.290.322</b>  | <b>9.217.710.548</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |  |  |                   |                      |                   |                      |
| - Tại ngày đầu kỳ      |  |  |                   | <b>708.869.497</b>   |                   | <b>708.869.497</b>   |
| - Tại ngày cuối kỳ     |  |  |                   | <b>662.536.720</b>   | <b>58.709.678</b> | <b>721.246.398</b>   |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------|--------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Thuê tài chính trong năm    |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Tăng khác                   |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Giảm khác                   |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| <b>Số cuối kỳ</b>             |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Khấu hao trong năm          |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Tăng khác                   |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Giảm khác                   |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| <b>Số cuối kỳ</b>             |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Tại ngày đầu kỳ             |                        |                  |                                 |                    |              |           |
| - Tại ngày cuối kỳ            |                        |                  |                                 |                    |              |           |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:



\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                                          | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|------------|
| <b>a, Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |           |               |               |            |
| <b>Nguyên giá</b>                                  |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất                                |           |               |               |            |
| - Nhà                                              |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |           |               |               |            |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |           |               |               |            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất                                |           |               |               |            |
| - Nhà                                              |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |           |               |               |            |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |           |               |               |            |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất                                |           |               |               |            |
| - Nhà                                              |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |           |               |               |            |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |           |               |               |            |
| <b>b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |           |               |               |            |
| <b>Nguyên giá</b>                                  |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất                                |           |               |               |            |
| - Nhà                                              |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |           |               |               |            |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |           |               |               |            |
| <b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>                |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất                                |           |               |               |            |
| - Nhà                                              |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |           |               |               |            |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |           |               |               |            |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất                                |           |               |               |            |
| - Nhà                                              |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |           |               |               |            |



- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

|                                             | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>13. Chi phí trả trước</b>                |                       |                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                       |                       |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;               |                       |                       |
| - Chi phí đi vay;                           |                       |                       |
| - Các khoản khác;                           | 7.127.319.675         | 5.656.664.285         |
| <b>b) Dài hạn</b>                           |                       |                       |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp            |                       |                       |
| - Chi phí mua bảo hiểm;                     |                       |                       |
| - Các khoản khác                            | 71.739.629.726        | 76.228.098.792        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>78.866.949.401</b> | <b>81.884.763.077</b> |

|                         | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------|---------|--------|
| <b>14. Tài sản khác</b> |         |        |
| <b>a, Ngắn hạn</b>      |         |        |
| <b>b, Dài hạn</b>       |         |        |
| <b>Cộng</b>             |         |        |

|                                     | Cuối kỳ           |                       | Trong kỳ        |                   | Đầu kỳ            |                       |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
|                                     | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm              | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| <b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b> |                   |                       |                 |                   |                   |                       |
| <b>a, Vay ngắn hạn</b>              | 1.026.080.884.705 |                       | 834.103.435.236 | 1.137.332.041.706 | 1.329.309.491.175 |                       |



|                |                          |                        |                          |                          |
|----------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| b, Vay dài hạn | 236.467.416.313          |                        |                          | 236.467.416.313          |
| <b>Cộng</b>    | <b>1.262.548.301.018</b> | <b>834.103.435.236</b> | <b>1.137.332.041.706</b> | <b>1.565.776.907.488</b> |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối kỳ |     | Đầu kỳ |     |
|--------------------------------------------------------|---------|-----|--------|-----|
|                                                        | Gốc     | Lãi | Gốc    | Lãi |
| - Vay;                                                 |         |     |        |     |
| - Nợ thuê tài chính;                                   |         |     |        |     |
| - Lý do chưa thanh toán                                |         |     |        |     |
| <b>Cộng</b>                                            |         |     |        |     |

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

|                                                                           | Cuối kỳ               |                       | Đầu kỳ                |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                           | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>16. Phải trả người bán</b>                                             |                       |                       |                       |                       |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                  |                       |                       |                       |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | 10.562.614.458        |                       |                       |                       |
| + CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM                                        | 10.562.614.458        |                       |                       |                       |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                         | 82.495.454.403        |                       | 98.316.978.713        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>93.058.068.861</b> |                       | <b>98.316.978.713</b> |                       |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn                                   |                       |                       |                       |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; |                       |                       |                       |                       |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                         |                       |                       |                       |                       |



|                                                                          |  |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| <b>Cộng</b>                                                              |  |  |  |  |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:                                        |  |  |  |  |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn: |  |  |  |  |
| - Các đối tượng khác                                                     |  |  |  |  |
| <b>Cộng</b>                                                              |  |  |  |  |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan                               |  |  |  |  |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu kỳ          | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ         |
|-----------------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>Thuế</b>                             | 12.649.115.376  | 21.720.940.149       | 11.080.880.873          | 23.289.174.652  |
| Thuế GTGT hàng nội địa                  | 14.585.527.525  | 4.978.595.723        | 5.290.921.415           | 14.273.201.833  |
| Thuế GTGT hàng nội địa                  | 14.156.282.373  | 4.978.595.723        | 5.290.921.415           | 13.843.956.681  |
| Thuế GTGT hàng nội địa ( Công trình)    | 429.245.152     |                      |                         | 429.245.152     |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                |                 | 1.796.275.955        | 1.796.275.955           |                 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                  |                 |                      |                         |                 |
| Thuế xuất, nhập khẩu                    |                 | 1.075.885.866        | 1.075.885.866           |                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | (3.814.877.381) |                      |                         | (3.814.877.381) |
| Thuế tài nguyên                         |                 |                      |                         |                 |
| Thuế nhà đất                            |                 |                      |                         |                 |
| Tiền thuế đất                           | (113.549.349)   | 11.312.465.506       |                         | 11.198.916.157  |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp        |                 |                      |                         |                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 1.992.014.581   | 2.557.717.099        | 2.917.797.637           | 1.631.934.043   |
| Các loại thuế khác                      |                 |                      |                         |                 |
| <b>Các khoản phải nộp khác</b>          |                 | 21.000.000           | 21.000.000              |                 |
| Các khoản phụ thu                       |                 |                      |                         |                 |
| Các khoản phí, lệ phí                   |                 | 21.000.000           | 21.000.000              |                 |
| <b>Các khoản khác</b>                   | 96.867.027.041  | 39.619.857           | 96.922.637.793          | (15.990.895)    |
| Thu điều tiết                           |                 |                      |                         |                 |
| Các khoản nộp phạt                      | (15.990.895)    | 39.619.857           | 39.619.857              | (15.990.895)    |
| Nộp khác (LN còn lại)                   | 96.883.017.936  |                      | 96.883.017.936          |                 |
| <b>Tổng cộng</b>                        | 109.516.142.417 | 21.781.560.006       | 108.024.518.666         | 23.273.183.757  |

|  |         |        |
|--|---------|--------|
|  | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------|--------|



|                                                                         |                      |                      |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>18. Chi phí phải trả</b>                                             |                      |                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                      | <b>2.105.498.540</b> | <b>4.533.807.664</b> |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;             |                      |                      |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;                             |                      |                      |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; |                      |                      |
| - Các khoản trích trước khác;                                           |                      |                      |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                       |                      |                      |
| - Lãi vay                                                               |                      |                      |
| - Các khoản khác                                                        |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>2.105.498.540</b> | <b>4.533.807.664</b> |

|                                                                                                     |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                     | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>          |
| <b>19. Phải trả khác</b>                                                                            |                        |                        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                  | <b>15.401.099.808</b>  | <b>14.523.810.095</b>  |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;                                                                      |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn;                                                                               | 150.694.535            | 389.818.046            |
| - Bảo hiểm xã hội;                                                                                  |                        | 565.674.181            |
| - Bảo hiểm y tế;                                                                                    |                        |                        |
| - Phải trả về cổ phần hoá;                                                                          |                        |                        |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;                                                                             |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;                                                                    | 5.781.367.453          | 5.713.184.581          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;                                                                       |                        |                        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.                                                                | 6.414.303.312          | 6.258.300.112          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                   | <b>379.225.833.389</b> | <b>379.225.833.389</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                      | 8.336.086.390          | 8.336.086.390          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                 | 370.889.746.999        | 370.889.746.999        |
| <b>c) Sổ nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b> |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>394.626.933.197</b> | <b>393.749.643.484</b> |

|                                     |                |               |
|-------------------------------------|----------------|---------------|
|                                     | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
| <b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b> |                |               |



|                                                                 |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                              |                       |                       |
| - Doanh thu nhận trước;                                         | 10.427.332.608        | 258.181.821           |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;            |                       |                       |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>10.427.332.608</b> | <b>258.181.821</b>    |
| <b>b) Dài hạn</b>                                               |                       |                       |
| - Doanh thu nhận trước;                                         | 70.330.722.980        | 71.649.424.037        |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;            |                       |                       |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>70.330.722.980</b> | <b>71.649.424.037</b> |
| <b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b> |                       |                       |

|                                                                 | Cuối kỳ |          |        | Đầu kỳ  |          |        |
|-----------------------------------------------------------------|---------|----------|--------|---------|----------|--------|
|                                                                 | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| <b>21. Trái phiếu phát hành</b>                                 |         |          |        |         |          |        |
| 21.1. Trái phiếu thường                                         |         |          |        |         |          |        |
| a) Trái phiếu phát hành                                         |         |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành theo mệnh giá;                                 |         |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có chiết khấu;                                 |         |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có phụ trội.                                   |         |          |        |         |          |        |
| <b>Cộng</b>                                                     |         |          |        |         |          |        |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ |         |          |        |         |          |        |
| <b>Cộng</b>                                                     |         |          |        |         |          |        |

#### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

##### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.



|                                                                                             | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| <b>23. Dự phòng phải trả</b>                                                                |         |        |
| a) Ngắn hạn                                                                                 |         |        |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                      |         |        |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                    |         |        |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                      |         |        |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |         |        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |        |
| b) Dài hạn                                                                                  |         |        |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                      |         |        |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                    |         |        |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                      |         |        |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |         |        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |         |        |

|                                                                                        | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| <b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           |         |        |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                     |         |        |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |         |        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |         |        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |         |        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |         |        |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |         |        |
| <b>Cộng</b>                                                                            |         |        |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |         |        |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |         |        |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |         |        |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |         |        |

#### 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |  |
|--|------------------------------------|--|
|--|------------------------------------|--|



|                               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Khác | Cộng              |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------|------|-------------------|
| A                             | 1                         | 2                    | 3                                | 4                       | 5                               | 6                          | 7                                 | 8                     | 9                               | 10                            | 11           | 12   | 13                |
| Số dư đầu kỳ năm trước        | 1.796.569.000.000         |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   | 712.022.039.520       |                                 |                               |              |      | 2.508.591.039.520 |
| - Tăng vốn trong kỳ năm trước |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                                 |                               |              |      |                   |
| - Lãi trong kỳ năm trước      |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                                 |                               |              |      |                   |
| - Tăng khác                   |                           |                      |                                  |                         |                                 | 24.022.894                 | 50.395.029.743                    |                       |                                 |                               |              |      | 50.419.052.637    |
| - Giảm vốn trong kỳ năm       |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                                 |                               |              |      |                   |
| - Lỗ trong kỳ năm trước       |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            | 54.989.155.852                    |                       |                                 |                               |              |      | 54.989.155.852    |
| - Giảm khác                   |                           |                      |                                  |                         |                                 | 24.022.894                 | 50.395.029.743                    | 710.226.539.962       |                                 |                               |              |      | 760.645.592.599   |
| Số dư đầu kỳ năm nay          | 1.796.569.000.000         |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                                 |                               |              |      | 1.796.569.000.000 |
| - Tăng vốn trong kỳ này       |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                                 |                               |              |      |                   |
| - Lãi trong kỳ năm nay        |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                                 |                               |              |      |                   |
| - Tăng khác                   |                           |                      |                                  |                         |                                 | 23.354.300                 | 31.969.919.438                    |                       |                                 |                               |              |      | 31.993.273.738    |
| - Giảm vốn trong kỳ năm nay   |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            |                                   |                       |                                 |                               |              |      |                   |
| - Lỗ trong kỳ năm nay         |                           |                      |                                  |                         |                                 |                            | 40.214.475.331                    |                       |                                 |                               |              |      | 40.214.475.331    |
| - Giảm khác                   |                           |                      |                                  |                         |                                 | 23.354.300                 | 31.969.919.439                    |                       |                                 |                               |              |      | 31.993.273.739    |
| Số dư cuối kỳ năm nay         | 1.796.569.000.000         |                      |                                  |                         |                                 |                            | (40.214.475.331)                  |                       |                                 |                               |              |      | 1.756.354.524.669 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu            | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------------------------|---------|--------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |         |        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              |         |        |
| Cộng                                          |         |        |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Kỳ này Năm nay    | Kỳ này Năm trước  |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                    |                   |                   |
| + Vốn góp đã kỳ                                                                | 1.796.569.000.000 | 1.796.569.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ                                                        |                   |                   |
| + Vốn góp giảm trong kỳ                                                        |                   |                   |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                              | 1.796.569.000.000 | 1.796.569.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                    |                   |                   |



| d) Cổ phiếu                                                                                                                    | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                                                          |         |        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                                                       |         |        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                           |         |        |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                                      |         |        |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)                                                                                |         |        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                           |         |        |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                                      |         |        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                              |         |        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                           |         |        |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                                      |         |        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                                                                                              |         |        |
|                                                                                                                                |         |        |
| đ) Cổ tức                                                                                                                      |         |        |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:                                                                          |         |        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                                                                                    |         |        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                                                                       |         |        |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                                                                         |         |        |
|                                                                                                                                |         |        |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp:                                                                                                   |         |        |
| - Quỹ đầu tư phát triển;                                                                                                       |         |        |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                                                                                              |         |        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.                                                                                               |         |        |
|                                                                                                                                |         |        |
| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. |         |        |
|                                                                                                                                |         |        |

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                               | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm                        |                |                  |
|                                                                   |                |                  |
| 27. Chênh lệch tỷ giá                                             |                |                  |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND |                |                  |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác             |                |                  |
|                                                                   |                |                  |
| 28. Nguồn kinh phí                                                |                |                  |
|                                                                   |                |                  |



|                                     |  |  |
|-------------------------------------|--|--|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |  |  |
| - Chi sự nghiệp                     |  |  |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |  |  |

| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán                                                                                             | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |         |        |
| - Từ 1 năm trở xuống;                                                                                                                    |         |        |
| - Trên 1 năm đến 5 năm;                                                                                                                  |         |        |
| - Trên 5 năm;                                                                                                                            |         |        |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                | Kỳ này năm nay  | Kỳ này năm trước |
|------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |                 |                  |
| a) Doanh thu                                   |                 |                  |
| - Doanh thu bán xe ô tô                        | 281.322.542.176 | 328.592.336.117  |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu hoa hồng bán xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                        |
| - Doanh thu đóng thùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |
| - Doanh thu xe khách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 64.072.222.219         | 125.229.629.639        |
| - Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 26.697.222.221         | 30.296.296.295         |
| - Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 84.029.798.532         | 79.340.835.166         |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 17.309.756.265         | 17.095.011.794         |
| - Doanh thu giữ xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4.388.211.638          | 3.981.326.046          |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3.641.189.379          |                        |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |
| - Doanh thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.217.082.882          | 1.478.412.118          |
| - Doanh thu phụ kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.686.757.451          | 1.008.689.317          |
| - Doanh thu Bến xe Miền Đông mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9.964.839.947          | 8.747.187.284          |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước. |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>495.329.622.710</b> | <b>595.769.723.776</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |
| Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                        |
| - Chiết khấu thương mại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                        |
| - Giảm giá hàng bán;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        |
| - Hàng bán bị trả lại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |                        |
| - Giá vốn hàng hoá (Xe)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 267.225.288.677        | 312.684.926.467        |
| - Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 276.665.284            | 59.775.000             |
| - Giá vốn thành phẩm (Đóng thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                        |
| - Giá vốn thành phẩm (Xe Buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 59.509.590.799         | 152.408.419.753        |
| - Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20.247.073.598         | 25.147.905.634         |
| - Giá vốn nội bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |
| - Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xe và phụ tùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 80.028.053.130         | 72.463.652.347         |
| - Giá vốn xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3.456.834.291          |                        |
| - Giá vốn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                        |



|                                                                                |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn khác                                                                 | 10.431.216.462         | 10.029.422.049         |
| - Giá vốn dịch vụ Bến xe                                                       | 18.374.391.471         | 23.943.008.437         |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:               |                        |                        |
| + Hạng mục chi phí trích trước;                                                |                        |                        |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;                           |                        |                        |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.                                         |                        |                        |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;                |                        |                        |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;                                      |                        |                        |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;                                       |                        |                        |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;              |                        |                        |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;                                              |                        |                        |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.                                         |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>459.549.113.712</b> | <b>596.737.109.687</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                        |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                   | 141.393.377            | 132.295.473            |
| - Lãi bán các khoản đầu tư;                                                    |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia;                                                 |                        | 9.226.115.725          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;                                                       | 22.587.928             | 85.337.515             |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;                                |                        |                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác.                                          | 2.874.437.198          | 2.940.052.037          |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>3.038.418.503</b>   | <b>12.383.800.750</b>  |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                                    |                        |                        |
| - Lãi tiền vay;                                                                | 18.388.440.499         | 7.594.635.035          |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;                                |                        |                        |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;                                   |                        |                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;                                                        | 45.036.903             | 13.405.292             |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;                 |                        |                        |
| - Chi phí tài chính khác.                                                      |                        |                        |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                         |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>18.433.477.402</b>  | <b>7.608.040.327</b>   |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                        |                        |                        |
| - Thu về nhượng bán thanh lý tài sản                                           | 4.049.074              | 21.362.962             |
| - Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng                                            |                        |                        |



|                                                                        |                      |                       |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Thu từ các khoản nợ khó đòi                                          |                      |                       |
| - Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định                                 |                      | 4.545.674.615         |
| - Thu nhập từ thù lao                                                  | 661.192.335          | 637.839.005           |
| - Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia;                             |                      |                       |
| - Thu nhập khác                                                        | 7.259.727.240        | 5.944.497.131         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>7.924.968.649</b> | <b>11.149.373.713</b> |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                 |                      |                       |
| - Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản                              |                      | 1.115.072.887         |
| - Tiền phạt vi phạm hợp đồng                                           |                      |                       |
| - Chi phí của các khoản nợ khó đòi                                     |                      |                       |
| - Lỗ do thanh lý tài sản cố định                                       |                      |                       |
| - Chi phí thù lao                                                      | 228.000.000          | 307.000.000           |
| - Chi phí khác                                                         | 492.177.802          | 3.682.443.509         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>720.177.802</b>   | <b>5.104.516.396</b>  |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             |                      |                       |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 32.843.730.853       | 22.148.886.027        |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN       | 19.915.677.361       | 10.873.681.173        |
| + Lương công nhân viên                                                 | 13.367.844.085       | 9.275.260.212         |
| + Thuê văn phòng, MB, nhà xưởng                                        | 6.547.833.276        | 1.598.420.961         |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                         | 12.928.053.492       | 11.275.204.854        |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       | 34.960.985.424       | 42.693.501.654        |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;  | 19.185.861.325       | 25.178.598.642        |
| + Chi phí khuyến mãi, quà tặng cho mục đích bán hàng                   | 8.484.936.740        | 13.171.982.395        |
| + Lương công nhân viên                                                 | 5.490.587.109        | 4.791.076.533         |
| + Thuê văn phòng, MB, nhà xưởng                                        | 5.210.337.476        | 7.215.539.714         |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                     | 15.775.124.099       | 17.514.903.012        |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                      |                       |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;                      |                      |                       |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;                        |                      |                       |
| - Các khoản ghi giảm khác                                              |                      |                       |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                     |                      |                       |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;                                       | 111.060.472.423      | 137.535.831.497       |



|                                                                                                                 |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân công;                                                                                            | 38.019.144.551         | 29.069.971.325         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định;                                                                             | 8.041.102.723          | 8.433.079.723          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;                                                                                    | 27.861.405.353         | 23.819.694.366         |
| - Chi phí khác bằng tiền.                                                                                       | 22.428.629.632         | 29.790.331.744         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                     | <b>207.410.754.682</b> | <b>228.648.908.655</b> |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                         |                        |                        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                 |                        |                        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay   |                        |                        |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                             |                        |                        |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                          |                        |                        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;        |                        |                        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;       |                        |                        |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;        |                        |                        |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; |                        |                        |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;     |                        |                        |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.                                                             |                        |                        |

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai                  |                |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
|                                                                                                            | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; |                |                  |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;                                                           |                |                  |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;                                                                          |                |                  |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                           |                |                  |

#### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;



- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

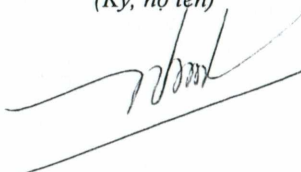
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

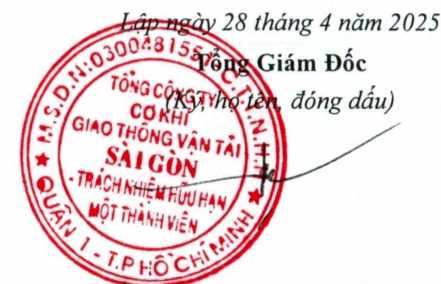


**NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**HUỲNH THỊ HẠNH**



**KIỀU NAM THÀNH**